

Số: 87 /QD-MNTTCCI

Cử Chỉ, ngày 12 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường MN Thị Trần Cử Chỉ 1

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 28/09/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường Mầm non Thị Trần Cử Chỉ 1,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường Mầm non Thị Trần Cử Chỉ 1 (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3:** Trường Mầm non Thị Trần Cử Chỉ 1, bộ phận tài vụ và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT./.



### THÔNG BÁO

Về niêm yết công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2024 của  
Trường Mầm non Thị Trần Cú Chi 1

Hôm nay, vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 4 năm 2024,

Tại Văn phòng Trường Mầm non Thị Trần Cú Chi 1

Chúng tôi gồm:

- |                               |                     |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. Bà Trần Thị Hằng           | Hiệu trưởng         |
| 2. Bà Lê Thị Trâm Anh         | Phó hiệu trưởng     |
| 3. Bà Phan Thị Hồng Nhung     | Phó Hiệu trưởng     |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thanh Thương | Chủ tịch Công đoàn  |
| 5. Bà Phạm Ngọc Hương Trà     | Tổ trưởng khối chồi |
| 6. Bà Trịnh Thị Kim Ngân      | Bí thư Chi đoàn     |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thúy Nga     | Kế toán             |

Tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường Mầm non Thị Trần Cú Chi 1.

Việc niêm yết công khai được thực hiện từ ngày 12 tháng 4 năm 2024 đến hết ngày 12 tháng 5 năm 2024, công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trường được biết./.



Củ Chi, ngày 12 tháng 4 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 01/2024 như sau:

*DV tính: đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm        | Thực hiện quý 01/2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý 01/2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                  | 4                     | 5                               | 6                                                            |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>568.230.000</b> | <b>109.260.200</b>    | <b>19,23%</b>                   | <b>58,24%</b>                                                |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>568.230.000</b> | <b>109.260.200</b>    | <b>19,23%</b>                   | <b>58,24%</b>                                                |
| 01         | Học phí                                            | 180.000.000        | -                     | 0,00%                           | 0,00%                                                        |
| 02         | Tổ chức PVBT                                       | 270.000.000        | 81.500.000            | 30,19%                          | 119,37%                                                      |
| 03         | Thiết bị, vật dụng PVHS bán trú                    | 17.250.000         | 805.000               | 4,67%                           | 268,33%                                                      |
| 04         | Tiền công PV ăn sáng                               | 100.980.000        | 26.955.200            | 26,69%                          | 118,26%                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>568.230.000</b> | <b>102.002.620</b>    | <b>17,95%</b>                   | <b>59,29%</b>                                                |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                    |                       |                                 |                                                              |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>568.230.000</b> | <b>102.002.620</b>    | <b>17,95%</b>                   | <b>59,29%</b>                                                |
| 01         | Học phí                                            | 180.000.000        | 7.093.800             | 3,94%                           | 0,00%                                                        |
| 02         | Tổ chức PVBT                                       | 270.000.000        | 69.554.820            | 25,76%                          | 125,35%                                                      |
| 03         | Thiết bị, vật dụng PVHS bán trú                    | 17.250.000         | -                     | 0,00%                           | 0,00%                                                        |
| 06         | Tiền công PV ăn sáng                               | 100.980.000        | 25.354.000            | 25,11%                          | 124,60%                                                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |                       |                                 |                                                              |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |                       |                                 |                                                              |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |                       |                                 |                                                              |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |                       |                                 |                                                              |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                    |                       |                                 |                                                              |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                    |                       |                                 |                                                              |
|            | Lệ phí...                                          |                    |                       |                                 |                                                              |
|            | Lệ phí...                                          |                    |                       |                                 |                                                              |

| Số<br>TT | Nội dung                                                | Dự toán năm   | Thực<br>hiện quý<br>01/2024 | Thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ<br>%) | Thực hiện quý<br>01/2023 nay so với<br>cùng kỳ năm<br>trước<br>(tỷ lệ %) |
|----------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2        | Phí                                                     |               |                             |                                          |                                                                          |
|          | Phí ...                                                 |               |                             |                                          |                                                                          |
|          | Phí ...                                                 |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | 5.966.797.000 | 907.221.251                 | 15,20%                                   | 118,11%                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | 5.966.797.000 | 907.221.251                 | 15,20%                                   | 118,11%                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |               |                             |                                          |                                                                          |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |               |                             |                                          |                                                                          |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |               |                             |                                          |                                                                          |
|          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 2.1      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |               |                             |                                          |                                                                          |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |               |                             |                                          |                                                                          |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |               |                             |                                          |                                                                          |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |               |                             |                                          |                                                                          |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | 5.966.797.000 | 907.221.251                 | 15,20%                                   | 118,11%                                                                  |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 2.554.426.000 | 593.958.012                 | 23,25%                                   | 77,32%                                                                   |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 3.412.371.000 | 313.263.239                 | 9,18%                                    | 0,00%                                                                    |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |                             |                                          |                                                                          |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |               |                             |                                          |                                                                          |
| 5.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 5.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |                             |                                          |                                                                          |
| 6.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 6.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |                             |                                          |                                                                          |
| 7.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 7.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>8</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |                             |                                          |                                                                          |
| 8.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |
| 8.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |                             |                                          |                                                                          |
| <b>9</b> | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |                             |                                          |                                                                          |
| 9.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |                             |                                          |                                                                          |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm | Thực hiện quý 01/2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý 01/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                       |                                 |                                                              |
| 1.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 1.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                       |                                 |                                                              |
| 2.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 2.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                       |                                 |                                                              |
| 3.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 3.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                       |                                 |                                                              |
| 4.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 4.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                       |                                 |                                                              |
| 5.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 2.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                       |                                 |                                                              |
| 6.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 6.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                       |                                 |                                                              |
| 7.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 7.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                       |                                 |                                                              |
| 8.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 8.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                       |                                 |                                                              |
| 9.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 9.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.1       | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.2       | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |                       |                                 |                                                              |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                       |                                 |                                                              |
| 1.1        | Dự án A                                                 |             |                       |                                 |                                                              |
| 1.2        | Dự án B                                                 |             |                       |                                 |                                                              |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Thực hiện quý 01/2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý 01/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                       |                                 |                                                              |
| 2.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                       |                                 |                                                              |
| 3.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 3.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                       |                                 |                                                              |
| 4.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 4.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                       |                                 |                                                              |
| 5.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 5.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                       |                                 |                                                              |
| 6.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 6.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                       |                                 |                                                              |
| 7.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 7.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                       |                                 |                                                              |
| 8.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 8.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin |             |                       |                                 |                                                              |
| 9.1   | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 9.2   | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.1  | Dự án A                                          |             |                       |                                 |                                                              |
| 10.2  | Dự án B                                          |             |                       |                                 |                                                              |

Lập bảng

*Nguyễn Thị Thuý Nga*

Nguyễn Thị Thuý Nga

Thủ trưởng đơn vị



*Nguyễn Thị Hằng*

**BIÊN BẢN**

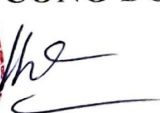
**Kết thúc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường Mầm non Thị Trần Cử Chi 1**

Hôm nay, vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 5 năm 2024,  
Tại Văn phòng Trường MN Thị Trần Cử Chi 1 chúng tôi gồm:

- |                               |                     |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. Bà Trần Thị Hằng           | Hiệu trưởng         |
| 2. Bà Lê Thị Trâm Anh         | Phó Hiệu trưởng     |
| 3. Bà Phan Thị Hồng Nhung     | Phó Hiệu trưởng     |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thanh Thương | Chủ tịch Công Đoàn  |
| 5. Bà Phạm Ngọc Hương Trà     | Tổ trưởng khối chồi |
| 6. Bà Trịnh Thị Kim Ngân      | Bí thư Chi đoàn     |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thúy Nga     | Kế toán             |

Tiến hành tháo gỡ niêm yết công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường Mầm non Thị Trần Cử Chi 1, từ ngày 12 tháng 4 năm 2024 đến ngày 12 tháng 5 năm 2024.

Biên bản này được Ban giám hiệu và đại diện chủ tịch công đoàn, ký xác nhận./.

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN**  
  
  
*Nguyễn Thị Thanh Thương*

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
*Trần Thị Hằng*